

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
BẾN THÀNH**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012**

1/1/12

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-21



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 4 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình cấp-thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình. Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước; vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê xe có động cơ; máy móc thiết bị xây dựng./.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 194 Pasteur, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Dũng	Chủ tịch
Ông Bạch Vũ Hải	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Trần Công Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hương Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Ngân	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trinh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Dũng	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2012)
Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2012)
Ông Trần Công Thanh	Phó Giám đốc
Ông Đào Ánh Dương	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2013



Số : 61/2013/BCKT-HCM.00333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, được lập vào ngày 22 tháng 03 năm 2013 của Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

TRƯƠNG THỊ HƯƠNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1042/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2013

3995-
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.814.788.083	127.903.333.843
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	15.257.216.343	8.548.083.066
Tiền	111		15.257.216.343	8.548.083.066
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	105.000.000.000	110.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		105.000.000.000	110.000.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		7.535.760.790	4.806.709.723
Phải thu khách hàng	131	4.3	3.508.601.351	2.121.902.978
Trả trước cho người bán	132	4.4	3.131.159.206	940.624.656
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	948.964.377	1.786.554.917
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(52.964.144)	(42.372.828)
Hàng tồn kho	140	4.6	5.619.096.520	4.416.754.782
Hàng tồn kho	141		5.619.096.520	4.416.754.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.402.714.430	131.786.272
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.038.300.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	121.956.272
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	364.414.430	9.830.000

C.T. BẾN THÀNH
194 P. PASTEUR
Q.3 TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.809.676.256	23.945.278.312
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		24.805.513.090	23.941.115.146
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	23.791.309.178	23.023.843.208
Nguyên giá	222		76.034.365.612	65.614.798.543
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.243.056.434)	(42.590.955.335)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	123.766.914	18.432.583
Nguyên giá	228		137.745.000	18.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.978.086)	(312.417)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.11	890.436.998	898.839.355
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.163.166	4.163.166
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	4.163.166	4.163.166
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159.624.464.339	151.848.612.155

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pastuer, Phường 6, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

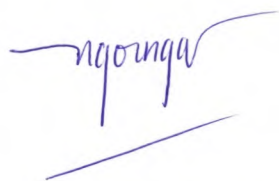
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		20.913.828.108	21.568.398.812
Nợ ngắn hạn	310		20.913.828.108	21.279.011.048
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.13	2.724.988.652	8.591.446.751
Người mua trả tiền trước	313	4.14	795.210.284	708.436.700
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	5.217.502.206	5.433.037.154
Phải trả công nhân viên	315	4.16	6.124.971.662	3.339.872.911
Chi phí phải trả	316	4.17	2.391.028.612	973.978.453
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.18	605.218.719	482.146.940
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.19	3.054.907.973	1.750.092.139
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		-	289.387.764
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	289.387.764
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.710.636.231	130.280.213.343
Vốn chủ sở hữu	410	4.20	138.710.636.231	130.280.213.343
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.600.000.000	93.600.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		14.080.260.357	11.308.875.254
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.663.356.710	4.584.692.112
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.367.019.164	20.786.645.977
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159.624.464.339	151.848.612.155

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



NGUYỄN NGỌC NGÀ
Người lập biểu



PHẠM THỊ THANH VÂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2013

44899
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KẾ TOÁN
VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pastuer, Phường 6, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		337.699.326.996	306.568.142.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	337.699.326.996	306.568.142.436
Giá vốn hàng bán	11	5.2	274.863.109.762	259.530.636.728
Lợi nhuận gộp	20		62.836.217.234	47.037.505.708
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.717.142.031	13.256.349.044
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	5.4	6.363.741.768	1.145.568.507
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	41.768.049.925	32.402.597.390
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		28.421.567.572	26.745.688.855
Thu nhập khác	31	5.6	3.144.384.198	48.907.001
Chi phí khác	32		70.884.818	-
Lợi nhuận khác	40		3.073.499.380	48.907.001
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.495.066.952	26.794.595.856
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	7.128.047.788	4.614.032.529
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	-	106.198.832
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.367.019.164	22.074.364.495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	2.603	2.358



NGUYỄN NGỌC NGÀ
Người lập biểu

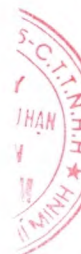


PHẠM THỊ THANH VÂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pastuer, Phường 6, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

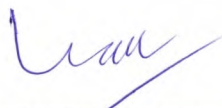
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	31.495.066.952	26.794.595.856
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.665.766.768	8.783.944.500
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(278.796.448)	(5.335.545)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.359.456.575)	(11.122.271.267)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	26.522.580.697	24.450.933.544
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.972.270.541)	(2.325.668.910)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.202.341.738)	(262.403.424)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(1.437.927.234)	820.284.158
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.038.300.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.520.104.490)	(4.529.496.991)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.939.780.442)	(1.783.378.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.411.856.252	16.370.269.600
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.530.164.712)	(5.948.822.619)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	5.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.359.456.575	11.122.271.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.829.291.863	(6.826.551.352)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.532.014.838)	(9.909.092.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.532.014.838)	(9.909.092.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	6.709.133.277	(365.373.752)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	8.548.083.066	8.913.456.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	15.257.216.343	8.548.083.066



NGUYỄN NGỌC NGÃ
Người lập biểu



PHẠM THỊ THANH VÂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 4 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình cấp-thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình. Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước; vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê xe có động cơ; máy móc thiết bị xây dựng./.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 194 Pasteur, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Doanh thu – Giá vốn

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gắn đồng hồ nước được ghi nhận khi dịch vụ gắn đồng hồ nước hoàn thành, có biên bản hoàn công, ghi nhận doanh thu và xuất hoá đơn cho khách hàng. Doanh thu bán nước sạch được ghi nhận qua đồng hồ nước của từng khách hàng.

Giá vốn nước bao gồm giá mua nước sử tương ứng với phần doanh thu được ghi nhận theo phương thức khoán chi phí dựa theo sản lượng nước sạch đã được bán.

3.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN với mức thuế suất do Công ty xác định như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm và được miễn 2 năm, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường 25%.

3.9 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

95-C.T.1
TY
CHẤP
NHẬN
HỒ SƠ
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
 194 Pasteur, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	78.994.005	123.451.165
Tiền gửi ngân hàng	15.178.222.338	8.424.631.901
	15.257.216.343	8.548.083.066

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	110.000.000.000
	105.000.000.000	110.000.000.000

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu thương mại - các bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại - bên thứ ba	3.508.601.351	2.121.902.978
	3.508.601.351	2.121.902.978

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trả trước người bán – các bên liên quan	-	-
Trả trước người bán – bên thứ ba	3.131.159.206	940.624.656
	3.131.159.206	940.624.656

4.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	903.944.444	1.743.777.777
Phải thu khác	45.019.933	42.777.140
	948.964.377	1.786.554.917

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.618.333.520	4.358.037.782
Công cụ, dụng cụ	763.000	58.717.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.619.096.520	4.416.754.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	5.619.096.520	4.416.754.782

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÊN THÀNH
 194 Pasteur, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	1.038.300.000	-
	1.038.300.000	-

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khoản tạm ứng cho công nhân viên	75.864.430	9.830.000
Tạm ứng thay đồng hồ nước	258.000.000	-
Ký quỹ ngân hàng	30.550.000	-
	364.414.430	9.830.000

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2012	3.490.437.240	571.439.952	60.040.409.831	1.512.511.520	65.614.798.543
Tăng trong năm	91.881.174	691.800.000	7.493.964.176	2.185.963.390	10.463.608.740
Giảm trong năm	-	-	(44.041.671)	-	(44.041.671)
Vào ngày 31/12/2012	3.582.318.414	1.263.239.952	67.490.332.336	3.698.474.910	76.034.365.612
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2012	1.266.082.256	527.404.427	39.993.430.195	804.038.457	42.590.955.335
Tăng trong năm	204.499.963	64.185.381	9.089.107.631	338.349.795	9.696.142.770
Giảm trong năm	-	-	(44.041.671)	-	(44.041.671)
Vào ngày 31/12/2012	1.470.582.219	591.589.808	49.038.496.155	1.142.388.252	52.243.056.434
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2012	2.224.354.984	44.035.525	20.046.979.636	708.473.063	23.023.843.208
Vào ngày 31/12/2012	2.111.736.195	671.650.144	18.451.836.181	2.556.086.658	23.791.309.178

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.177.651.949 VND.

300448
 CÔNG
 CH NHÌEM
 KIỂM TO
 C VIỆT N
 TP. HỒ

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2012	18.745.000	18.745.000
Tăng trong năm	119.000.000	119.000.000
Giảm trong năm	-	-
Vào ngày 31/12/2012	137.745.000	137.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2012	312.417	312.417
Tăng trong năm	13.665.669	13.665.669
Giảm trong năm	-	-
Vào ngày 31/12/2012	13.978.086	13.978.086
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2012	18.432.583	18.432.583
Vào ngày 31/12/2012	123.766.914	123.766.914

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Số cuối năm VND
Công trình xây dựng cơ bản	898.839.355	5.492.239.904	5.500.642.261	890.436.998
	898.839.355	5.492.239.904	5.500.642.261	890.436.998

4.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ năm 2009, chi tiết thay đổi trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	4.163.166	110.361.998
Hoàn nhập trong năm	-	(106.198.832)
Số dư cuối năm	4.163.166	4.163.166

4.13 Phải trả người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả người bán – các bên liên quan	2.520.641.377	8.510.792.662
Phải trả người bán – bên thứ ba	204.347.275	80.654.089
	2.724.988.652	8.591.446.751

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
 194 Pasteur, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Người mua trả tiền trước – các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước – bên thứ ba	795.210.284	708.436.700
	795.210.284	708.436.700

4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra	177.696.262	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.262.712.499	2.654.769.201
Thuế thu nhập cá nhân	29.642.243	172.325.850
Phí bảo vệ môi trường, chi phí khác	2.747.451.202	2.605.942.103
	5.217.502.206	5.433.037.154

4.16 Phải trả người lao động

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả người lao động	6.124.971.662	3.339.872.911
	6.124.971.662	3.339.872.911

Trong năm 2012, Công ty xây dựng quỹ lương dựa vào đơn giá tiền lương theo Nghị quyết số 62/NQ-CNBT-HĐQT ngày 20 tháng 08 năm 2012 của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Đơn giá tiền lương cung cấp nước: 79,44 đồng/1000 đồng doanh thu
- Đơn giá tiền lương xây lắp: 285 đồng/1000 đồng doanh thu xây lắp

Ngoài ra, Công ty có trích lương tháng 13 theo Nghị quyết số 070/NQ-CNBT-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng quản trị, với số tiền là 3.428.913.228 đồng.

4.17 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí tái lập mặt đường	647.355.652	346.000.000
Tiền thuê đất phải trả	839.805.120	428.472.000
Chi phí ký lại hợp đồng dịch vụ cấp nước	40.436.499	40.436.499
Chi phí bảo vệ môi trường	152.277.127	136.569.954
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	664.080.285	-
Chi phí phải trả khác	47.073.929	22.500.000
	2.391.028.612	973.978.453

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
 194 Pasteur, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	211.761.332	164.646.448
Kinh phí hoạt động Đảng	11.491.387	20.442.242
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.670.296	63.670.296
Cổ tức phải trả cho cổ đông	315.380.710	230.472.960
Các khoản phải trả khác	2.914.994	2.914.994
	605.218.719	482.146.940

4.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ Ban điều hành VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2011)	789.590.005	(60.000.000)	729.590.005
Trích lập quỹ	2.427.880.911	405.000.000	2.832.880.911
Sử dụng quỹ	(1.390.378.777)	(422.000.000)	(1.812.378.777)
Số dư cuối năm trước (31/12/2011)	1.827.092.139	(77.000.000)	1.750.092.139
Số dư đầu năm nay (01/01/2012)	1.827.092.139	(77.000.000)	1.750.092.139
Trích lập quỹ	3.749.596.276	495.000.000	4.244.596.276
Sử dụng quỹ	(2.430.780.443)	(508.999.999)	(2.939.780.442)
Số dư cuối năm nay (31/12/2012)	3.145.907.972	(90.999.999)	3.054.907.973

4.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	93.600.000.000	8.114.752.177	2.966.104.838	16.185.872.744	120.866.729.759
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.074.364.495	22.074.364.495
Trích lập các quỹ	-	3.194.123.077	1.618.587.274	(7.645.591.262)	(2.832.880.911)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.828.000.000)	(9.828.000.000)
Số dư cuối năm trước	93.600.000.000	11.308.875.254	4.584.692.112	20.786.645.977	130.280.213.343
Số dư đầu năm nay	93.600.000.000	11.308.875.254	4.584.692.112	20.786.645.977	130.280.213.343
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	24.367.019.164	24.367.019.164
Trích lập các quỹ	-	2.771.385.103	2.078.664.598	(9.086.645.977)	(4.236.596.276)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Số dư cuối năm nay	93.600.000.000	14.080.260.357	6.663.356.710	24.367.019.164	138.710.636.231

N:030
 TRÁC
 K
 AFC
 TÊN 1 -

Cổ phiếu

	2012	2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2012 VND	2011 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp nước sạch	334.743.098.209	303.756.742.558
Doanh thu dịch vụ khác	2.956.228.787	2.811.399.878
	<u>337.699.326.996</u>	<u>306.568.142.436</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>337.699.326.996</u>	<u>306.568.142.436</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	274.066.464.871	258.654.578.901
Giá vốn dịch vụ khác	796.644.891	876.057.827
	<u>274.863.109.762</u>	<u>259.530.636.728</u>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.455.512.131	12.866.049.044
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	261.629.900	390.300.000
	<u>13.717.142.031</u>	<u>13.256.349.044</u>

5.4 Chi phí bán hàng

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nhiên liệu	691.466.370	625.148.174
Chi phí nguyên vật liệu	5.672.275.398	520.420.333
	<u>6.363.741.768</u>	<u>1.145.568.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÊN THÀNH
 194 Pasteur, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2012	2011
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	35.474.604.547	28.303.467.763
Chi phí vật liệu	429.281.881	366.095.533
Chi phí công cụ dụng cụ	695.719.337	165.892.791
Thuế, phí và lệ phí	415.135.835	433.639.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.987.259.028	1.023.162.643
Chi phí khác	2.766.049.297	2.110.339.296
	41.768.049.925	32.402.597.390
5.6 Thu nhập khác	2012	2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	68.181.818	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	2.659.285.927	-
Thu nhập khác	416.916.453	48.907.001
	3.144.384.198	48.907.001
5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2012	2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.495.066.952	26.794.595.856
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	452.581.590	1.170.305.954
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(505.069.954)	(1.782.460.588)
Thu nhập chịu thuế trong năm	31.442.578.588	26.182.441.222
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi	14.651.937.177	12.877.185.177
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	16.790.641.411	13.305.256.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính :		
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20%x50%)	-	1.287.718.518
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20%)	2.930.387.435	-
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (25%)	4.197.660.353	3.326.314.011
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.128.047.788	4.614.032.529
5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh do hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ năm 2009 (xem thuyết minh mục 4.11)		
5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	24.367.019.164	22.074.364.495
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.367.019.164	22.074.364.495
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.603	2.358

95-C
 TY
 HỮU
 HẠN
 NAM
 CHÍ

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.157.457.760	5.378.108.449
Chi phí nhân công	35.509.404.547	28.320.515.524
Chi phí công cụ dụng cụ	695.719.337	165.892.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.709.808.439	8.783.944.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.601.948.187	3.341.827.326
Chi phí khác	3.504.703.266	3.348.449.295
	61.179.041.536	49.338.737.885

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	2012 VND	2011 VND
Tiền lương của Ban Giám đốc, kế toán trưởng	1.240.942.814	1.118.026.976
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của Ban Giám đốc, kế toán trưởng	56.435.350	48.226.376
Thù lao của Hội đồng quản trị	188.000.000	228.000.000
Tiền thưởng của Ban quản lý, điều hành	509.000.000	405.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	102.000.000	112.000.000
	2.096.378.164	1.911.253.352

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn như sau:

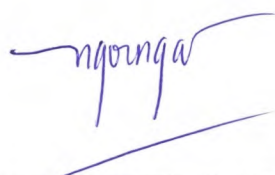
	2012 VND
Mua hàng hóa – Nước	275.696.518.584
Mua hàng hóa – Vật tư	3.867.183.056
	279.563.701.640

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn như sau:

	31/12/2012 VND
Phải trả tiền mua hàng hóa	2.520.641.377
	2.520.641.377

6.2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình Công ty

Chỉ tiêu		2012	2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định trên tổng tài sản	%	15,54	15,77
- Tài sản lưu động trên tổng tài sản	%	84,46	84,23
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn	%	13,10	14,20
- Vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn	%	86,90	85,80
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	6,45	6,01
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	6,18	5,80
- Khả năng thanh toán ngay	lần	0,73	0,40
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	9,33	8,74
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,22	7,20
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	19,73	17,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	15,27	14,54
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	17,57	16,94



NGUYỄN NGỌC NGÀ
 Người lập biểu



PHẠM THỊ THANH VÂN
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2013